

CƠ CHẾ NGÔN NGỮ CỦA BIỂU TƯỢNG

TS LÊ ĐỨC LUÂN

1. Dẫn nhập

Theo Nguyễn Thái Hòa, trong tiếng Việt, những thuật ngữ biểu tượng, biểu trưng, biểu hiện, tượng trưng là những từ gần nghĩa dùng để dịch từ symbol. Có hai loại biểu tượng: biểu tượng văn hoá và biểu tượng văn học [7, 21-22]. Biểu tượng văn hoá gắn với đời sống văn hoá còn biểu tượng văn học được xây dựng bằng hình tượng trong tác phẩm văn học.

Biểu tượng văn hoá thường gắn với những sự vật, hiện tượng biểu trưng văn hoá dân tộc. Biểu tượng văn học lại gắn với việc xây dựng hình tượng, bằng các phép so sánh, ẩn dụ tu từ... Biểu tượng văn học là tín hiệu ngôn ngữ có giá trị văn hoá, có ý nghĩa biểu trưng cho một vấn đề nào đó được mọi người thừa nhận.

Đối với biểu tượng văn học, vấn đề chúng tôi quan tâm là cơ chế nào giúp cho một tín hiệu ngôn ngữ trở thành biểu tượng. Trước hết, tín hiệu ngôn ngữ có chứa đựng biểu tượng văn hoá dân tộc. Thứ hai, tín hiệu ngôn ngữ được xây dựng thành hình tượng văn hoá.

2. Cơ chế hình thành biểu tượng

2.1. Biểu tượng hình thành từ những yếu tố ngôn ngữ chứa đựng văn hoá dân tộc. Đây là bộ phận từ

ngữ mặc nhiên được thừa nhận như những biểu tượng văn hoá.

Thứ nhất là bộ phận từ ngữ có khả năng biểu tượng trực tiếp từ nghĩa gốc. Biểu tượng biểu trưng cội nguồn dân tộc trong tên nhân vật truyền thuyết: Lạc Long Quân. *Quân* biểu tượng cho uy quyền, là vương, vua cho nên người ta thường dùng từ ghép *quân vương*. *Long* là Rồng, con vật có sức mạnh, biến hoá khôn lường, có thể đi trên cạn, bay lên trời, lặn dưới nước. Khi nói đến ngọn gió có sức cuốn hút lớn thì người ta gọi là *vòi rồng*. Khi nói đến sự thăng hoa, biến cải thân phận thì người ta nói *cá chép hoá rồng*. *Lạc* có tính nước: *ruộng lạc*, *lạc điền*. Các biến thể ngôn ngữ có biểu thị nước như *nác*, *nấm*, *đak*, *đà*. *Long* cũng gắn với các biến thể biểu thị nước như *sông*: *Sông cái*, *sông Mê Kông*, *sông Cửu Long*... Như vậy, cư dân Lạc Việt Văn Lang có cội nguồn gắn với nước [5]. Nhưng *Lạc* cũng có thể là giống chim nước phương Nam, có thể là chim Hồng Lạc hoặc chim Hạc. Danh xưng Lạc Việt biểu trưng cho dân Việt trồng lúa nước. Như vậy, *Lạc Long* là hai từ biểu trưng totem (vật tổ) của người Việt gắn với môi trường sông nước. Người Trung Quốc cũng cho Rồng là biểu tượng văn hoá của dân tộc nhưng đó là được thừa hưởng văn hoá của các tộc người

phương Nam cùng trong Bách Việt. Người Trung Quốc chủ yếu vẫn là totem Sói và người Triều tiên là totem Gấu. Gấu được người dân Triều Tiên cho là công chúa Gấu lấy hoàng tử con trời xuống trần từ cây chiên đàn sinh ra bộ tộc Triều Tiên. Tiếng Bách Việt nguồn gốc từ nước Sở thì *mỵ* cũng là *gấu*, tiếng Hán đọc là *hùng* [1, 51-55]. Người Việt thời Hùng Vương, con gái vua cũng được gọi là *mỵ*: *Mỵ Nương*, *Mỵ Châu*. *Mỵ Nương* là "nàng gấu". Đối với cư dân Việt thì bên cạnh totem Long Rồng còn có totem Chim với mẹ Âu Cơ vốn là giống chim. Nhân vật Hùng Vương cũng là một danh xưng có tính biểu tượng. Không có một nhân vật Hùng Vương cụ thể bởi không có một danh xưng vua cho 18 đời mà đó là danh xưng một triều đại kéo dài nhiều đời. *Hùng* có nghĩa là "mạnh", là "cường" trong các tổ hợp *hùng cường*, *hùng mạnh*. Hùng Vương chính biểu tượng các đời vua cường thịnh [3].

Các từ ngữ chỉ bộ phận cơ thể người có khả năng trở thành biểu tượng. Từ *lưỡi* có nét nghĩa gốc là bộ phận "ở người còn dùng để phát âm" [8, 598] đã trở thành biểu trưng cho sự phát ngôn. Tục ngữ Việt có câu nói về vai trò của lưỡi "*Uốn lưỡi trước khi nói*", "*Lưỡi không xương nhiều đường lắt léo*". Theo Nguyễn Đức Tồn thì người Nga cũng coi "lưỡi" là bộ phận có giá trị biểu trưng cho sự nói năng, người Việt lại gán giá trị đó cho những bộ phận khác như "mồm mép" [9, 105]. Người Việt thường nói "*mồm năm miệng mười*", "*mồm loa mép dài*", "*lắm mồm nhiều lời*", "*khoa môi múa mép*"...

Từ *lòng* có nghĩa gốc nói về một bộ phận cơ thể súc vật "những bộ phận trong bụng của con vật giết thịt, dùng làm thức ăn" nhưng đối với người lại chỉ mang nghĩa biểu trưng, "Bụng của con người, coi là biểu tượng của mặt tâm lí, tình cảm, ý chí, tinh thần: *đau lòng*, *bận lòng*, *bẽn lòng*, *ăn ở hai lòng*..." [8, 578]. Đối với người Việt, "*tám lòng*" nghĩa biểu trưng tương đương với "*trái tim*" theo quan niệm của người phương Tây [10, 188-190]. Tuy nhiên "*tim*" có nghĩa gốc chỉ bộ phận cơ thể người và vật còn "*lòng*" đối với người Việt chỉ mang nghĩa biểu tượng.

Thứ hai là bộ phận từ ngữ biểu tượng gián tiếp. Biểu tượng thể hiện trong nghĩa phái sinh xuất phát từ nghĩa gốc. Từ *bụng* nghĩa gốc "bộ phận cơ thể người hoặc động vật chứa ruột, dạ dày, v.v..". Xuất phát từ nghĩa gốc là cơ quan chứa đựng nên nghĩa phái sinh thể hiện một sự chứa đựng trừu tượng, chứa đựng tư tưởng, tình cảm: "coi là biểu tượng cho ý nghĩ, tình cảm sâu kín đối với người, với việc: *Có gì nói ngay không để bụng*. *Suy bụng ta ra bụng người*" [8, 89-90]. Đồng nghĩa với *bụng* có *dạ* là từ Hán Việt đều biểu thị cho tư duy, tuy nhiên *bụng* được dùng để nói về mặt ý nghĩ, suy nghĩ còn *dạ* thì lại được sử dụng để biểu trưng cho khả năng nhận thức và ghi nhớ của con người" [9, 385].

Từ *ruột* cùng xuất phát từ nghĩa gốc nhưng có hai loại nghĩa biểu trưng. "Ngoài ý nghĩa biểu trưng quan hệ gia đình máu mủ như: *em ruột*, *cô ruột*, v.v., từ *ruột* còn có ý nghĩa biểu

trung về tâm trạng, sự chịu đựng về tình cảm như *mát ruột, nở từng khúc ruột, nấu ruột*. Đôi khi *ruột* có thể còn dùng để biểu trưng cho cả trí nhớ: *lú ruột, nghĩ rồi cả ruột, v.v..*" [9, 386-387]. Trong tiếng Việt, các bộ phận cơ thể người như gan, mật, máu tiết, v.v. đều có dạng biểu trưng như trên [9, 387-388].

Cơ chế xây dựng một biểu tượng văn hoá bắt đầu từ phong tục tập quán. Tục ăn trâu của người Việt và từ tục này, tác giả dân gian đã xây dựng nên biểu tượng trâu - cau - vôi trong truyện *Trâu cau*. Đây là dạng biểu tượng tam tài. Thông qua việc lí giải tục ăn trâu của người Việt, tác giả dân gian muốn ca ngợi tình cảm thẩm thiết thủy chung gắn bó keo sơn giữa vợ chồng, anh em trong một gia đình và đó cũng là lối sống tình nghĩa của người Việt. Dù có trải qua sự đổi thay mô hình xã hội thì mối quan hệ cốt lõi: vợ - chồng, anh - em vẫn mặn nồng, trong sáng, thủy chung. Hình ảnh trâu - cau - vôi mãi mãi vẫn là biểu tượng đẹp của tình anh em, vợ chồng [6].

2.2. Biểu tượng được xây dựng từ hình tượng văn hoá.

Thứ nhất, từ ngữ hàm ý biểu tượng diễn đạt trong các cấu trúc so sánh. Đây là cơ chế tạo biểu tượng trong ngữ cảnh ngôn ngữ. Cơ chế này thường dùng biện pháp tu từ so sánh trực tiếp và so sánh hàm ẩn. Hình ảnh có ý nghĩa biểu tượng nhờ nằm trong cấu trúc so sánh trực tiếp. Trong bài ca dao dưới đây, hình ảnh *hạt mưa* mang tính biểu tượng nhờ nằm trong cấu trúc so sánh với *thân em*:

Thân em như hạt mưa rào

Hạt rơi xuống giếng hạt vào vườn hoa

Thân em như hạt mưa sa

Hạt vào đài các hạt ra ruộng cày

Hạt mưa đã được cá thể hoá để nói đến thân phận trắng trong nhưng nhỏ nhoi, yếu ớt, đặc biệt là vô định trong không gian. Nó không làm chủ được đường đi của mình mà theo chiều gió thổi nên nó có thể rơi bất cứ nơi đâu, may nhờ rui chịu. Nó có thể vào giếng thì bị khuôn vào một không gian hẹp, nó vào vườn hoa thì thơm ngát, nó vào đài các thì sung sướng nhưng ra ruộng cày thì vất vả. Như vậy, *hạt mưa* đã là một biểu tượng cho *thân em*. Cuộc đời người phụ nữ xưa như hạt mưa không biết rơi, dạt về đâu.

Cũng như vậy, *cánh bèo* là một vật được cá thể hoá. *Cánh bèo* cũng có thân phận tương tự như *hạt mưa*, một bên là rơi, một bên là trôi nổi. *Cánh bèo* không thể tự trôi theo ý của mình mà phải trôi theo dòng nước chảy, nước chảy về đâu thì nó phải trôi theo đó:

Thân em như thể cánh bèo

Ngược xuôi, xuôi ngược theo chiều nước trôi

Người phụ nữ xưa như cánh bèo, số phận trôi nổi không biết định nơi nào. Tương tự, *con cá rô thia*, dù có tự do bơi lội nhưng không thoát khỏi sự vây tỏa của lưới câu:

Em như con cá rô thia

Ra sông mắc lưới vào đĩa mắc câu.

Người phụ nữ xưa bị vây bủa, ràng buộc với bao luật lệ khắt khe của

chế độ Nho giáo phong kiến, cũng không tự quyết định hạnh phúc cho mình.

Bài ca dao sau đây, *con hạc đầu đình* là một hình ảnh biểu tượng tổng quát về sự ràng buộc của chế độ Nho giáo phong kiến với người phụ nữ:

Em như con hạc đầu đình

Muốn bay không nhắc nỗi mình mà bay.

Nếu chỉ có hình ảnh *con hạc* không thôi thì ý nghĩa biểu tượng không hẳn như vậy mà phải là cả tổ hợp *con hạc đầu đình*. *Con hạc đầu đình* là con hạc châu thần ở đình làng. Đình làng là cơ quan thần quyền và cả pháp quyền phong kiến. Con hạc bị ràng buộc vào nghi lễ thờ thần ở đình, không thể bay nhảy đi đâu được cũng như người phụ nữ bị ràng buộc vào những điều luật khắc khe của chế độ Nho giáo phong kiến không thể tự do định đoạt hạnh phúc cho mình.

Tất cả các hình ảnh: *hạt mưa*, *cánh bèo*, *cá rô thia*, *con hạc đầu đình* là những biểu tượng nằm trong cấu trúc so sánh với *thân em*, *em như*. Đây là kiểu so sánh có từ so sánh nhưng hình ảnh so sánh mang tính biểu tượng, ẩn dụ [4, 46]. Những biểu tượng này đều biểu trưng những nét nghĩa khác nhau của *thân em* nhưng có chung một bản chất hình tượng là người phụ nữ xưa không có quyền quyết định, không tự làm chủ cuộc đời. Có thể nói rằng các cấu trúc *thân em như* và *em như...* là các cấu trúc đồng nghĩa. Chúng ta có thể thiết lập chúng theo một dãy các hình ảnh biểu tượng: *Thân em như - hạt mưa, cánh bèo, cá rô thia, con hạc đầu đình...*

Trong một khổ thơ bài *Tiếng hát con tàu* của Chế Lan Viên cũng có cách dùng các dãy hình ảnh có tính biểu trưng:

Con gặp lại nhân dân như nai về suối cũ

Cỏ đón giêng hai, chim én gặp mùa

Như đứa trẻ thơ đói lòng gặp sữa

Chiếc nôi ngừng bỗng gặp cánh tay đưa.

Dãy hình ảnh so sánh: *Con gặp lại nhân dân - như nai về suối cũ (như) cỏ đón giêng hai, (như) chim én gặp mùa, như đứa trẻ thơ đói lòng gặp sữa, (như) chiếc nôi ngừng bỗng gặp cánh tay đưa*. Các cấu trúc so sánh điệp: *Con như - nai, cỏ, chim én, đứa trẻ thơ, chiếc nôi; nhân dân (như) - suối cũ, giêng hai, mùa, (bầu) sữa, cánh tay đưa*.

Các vế so sánh nối tiếp, liên hoàn nằm trong các cấu trúc so sánh đồng nghĩa. Suối cũ là nguồn cội, là nơi nuôi dưỡng nai cũng như con về với nhân dân là về nơi cội nguồn nuôi dưỡng. Giêng hai là tháng mùa xuân, là thời gian thuận lợi cho cây cỏ phát triển tươi tốt. Én gặp mùa là én có thức ăn phong phú, no đủ. Nhân dân như người mẹ hiền từ, chăm bẵm, nuôi nấng con nên người. Gặp lại nhân dân là nỗi niềm khát khao cháy bỏng. Niềm khát khao cháy bỏng ấy được so sánh với hình ảnh đặc địa như đứa trẻ thơ khát sữa mong được nguồn sữa mẹ biết bao, như chiếc nôi ngừng bỗng có tay đưa ru ngọt ngào mát mẻ. Những hình ảnh so sánh có những nét nghĩa biểu trưng khác nhau nhưng đều có

chung ý nghĩa nhân dân là nguồn cội, là sức sống, là nơi nuôi dưỡng và chăm sóc chúng ta trưởng thành.

Thứ hai, biểu tượng phát sinh từ ý nghĩa hình tượng. Sơn Tinh là một nhân vật hình tượng. Nhân vật Sơn Tinh đối lập với Thủy Tinh. *Sơn* là núi đồi, *thủy* là nước sông hồ, biển cả. Đây là hai nhân vật được thần tượng hoá từ sự vật có tính chất cụ thể. Sơn Tinh là Thần Núi ngự trị ở núi Ba Vì, được xem là ngôi nhà của cư dân Lạc Việt dọc lưu vực sông Hồng vùng Bắc bộ. Thủy Tinh là Thần Nước thường gây mưa gió lũ lụt. Do tính chất địa hình nên bao giờ núi cũng cao hơn nước, kể cả lúc nước lũ dâng cao. Ý nghĩa này có trong nghĩa gốc của từ *núi* là “địa hình lồi, sườn dốc, nổi lên trên mặt đất, thường cao trên 200m” [8, 742]. Từ ý nghĩa này Sơn Tinh biểu tượng cho sự yên bình, cao cả, là nơi cư trú, che chở cho dân trước nạn lũ lụt do Thủy Tinh (Thần Nước) gây ra. Sơn Tinh thắng Thủy Tinh là biểu tượng về khát vọng chinh phục lũ lụt của cư dân Lạc Việt.

Hoa sen là loài hoa biểu trưng cho sức sống và bản chất trong sạch không bị lây nhiễm bởi môi trường xấu “gần bùn mà chẳng hôi tanh mùi bùn”. Ý nghĩa biểu trưng này không xuất phát từ tên hoa mà từ môi trường sống và bản chất của hoa. Môi trường sống của hoa sen là mọc dưới nước nhưng có nhiều loại hoa mọc dưới nước, riêng hoa sen có mùi hương đặc biệt nên không bị mùi bùn lấn át. Ý nghĩa toát lên từ hình tượng hoa để rồi nâng lên biểu tượng phẩm chất tâm hồn người Việt: sống có bản lĩnh,

vững vàng trước những thử thách nguy cơ, không bị đồng hoá và tha hoá. Đây là hình tượng ẩn dụ.

Hình tượng “sóng” trong bài thơ *Sóng* của Xuân Quỳnh là hình tượng biểu trưng cho khát vọng tình yêu của “em”. Bài thơ được cấu trúc theo hai hình tượng: sóng và em song hành nhau, hỗ trợ cho nhau, giải thích lẫn nhau, có lúc hòa nhập làm một, có lúc đan xen nhau tạo thành hai mạch thơ: mạch tường minh và mạch hàm ẩn. Chọn tình yêu của “sóng” để nói tình yêu của “em”, tác giả mượn lời tâm sự của “sóng” để thể hiện tâm sự, khát vọng và cũng là quan điểm của “em” về tình yêu [2]. Trạng thái của “sóng” biểu trưng cho trạng thái tình yêu: *Dữ dội và dịu êm/ Ôn ào và lặng lẽ*.

“Sóng” biểu trưng cho khát vọng tình yêu vô bờ như “bể” rộng mênh mông và “sông” là hình ảnh biểu trưng cho sự hẹp hòi, có giới hạn. Vì thế, “sóng” không chấp nhận tình yêu của “sông” nên tìm đến tình yêu của “bể”: *Sông không hiểu nổi mình/ Sóng tìm ra tận bể*. Trong sự biểu đạt hình tượng này thì “sông” và “biển” là hai biểu tượng đối lập về mức độ của tình yêu và “sóng” là biểu tượng về khát vọng tình yêu của em.

3. Kết luận

Như vậy, một tín hiệu ngôn ngữ có tính biểu tượng phải được xây dựng từ các cấu trúc ngôn ngữ chứa đựng ý nghĩa văn hoá. Ý nghĩa văn hoá có thể có sẵn trong nghĩa gốc của từ, có thể nằm trong nghĩa phái sinh của từ. Với dạng này, biểu tượng được xây dựng ở cấp độ từ ngữ. Đối với

các cấu trúc ngôn ngữ mà ý nghĩa từ vựng không hàm chứa ý nghĩa văn hoá thì nó sẽ được xây dựng thành hình tượng nhờ chúng có liên hệ với phong tục tập quán, lối sống văn hoá của dân tộc. Với dạng này, biểu tượng được xây dựng ở cấp độ văn bản.

Đối với những biểu tượng lâm thời phát sinh trong văn bản nhờ các biện pháp liên tưởng như so sánh, nhân hoá thì cần phải đặt nó trong ngữ cảnh ngôn ngữ. Dạng biểu tượng này được xây dựng trong các cấu trúc so sánh trực tiếp. Biểu tượng được xây dựng từ phương thức ẩn dụ là biểu tượng có giá trị biểu trưng cao và ổn định nhất.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Đặng Văn Lung, Lịch sử và Văn học dân gian, *Nxb Văn học, H., 2003.*

2. Lê Đức Luận, Viết tiếp về bài thơ "Sóng" của Xuân Quỳnh, *T/c Ngôn ngữ và Đời sống, số 75 + 76, H., 2002.*

3. Lê Đức Luận, Vấn đề danh xưng trong truyền thuyết Họ Hồng Bàng, *Non Nước, Số 120, 2007.*

4. Lê Đức Luận, Cấu trúc ca dao trữ tình người Việt, *Nxb Đại học Huế, 2009.*

5. Lê Đức Luận, Biểu tượng Long - Rồng, từ cội nguồn văn hoá giống nòi thể hiện trong truyền thuyết đến địa danh Thăng Long - Hà Nội, *T/c Ngôn ngữ và Đời sống, Số 171+172, 2010.*

6. Lê Đức Luận, Cảm nhận Trầu cau từ tâm thức huyền thoại, *Văn hoá Nghệ thuật, Số 308, 2010.*

7. Nguyễn Thái Hòa, Từ điển tu từ - Phong cách - Thi pháp học, *Nxb GD, H., 2005.*

8. Hoàng Phê (chủ biên), Từ điển tiếng Việt, *Nxb Đà Nẵng, 2005.*

9. Nguyễn Đức Tồn, Đặc trưng văn hoá dân tộc của ngôn ngữ và tư duy, *Nxb KHXH, H., 2008.*

10. Trần Ngọc Thêm, Tìm về bản sắc văn hoá Việt Nam, *Nxb Tp Hồ Chí Minh, 1998.*